

UNIT 12. WHAT DOES YOUR FATHER DO?

EXERCISES (PART 1)

1)

Complete the sentences with the words.

teacher reading piece repeat field review

1. My grandpa works in a _____.
2. I want a _____ of chocolate.
3. My mother is a _____.
4. She's _____ a book now.
5. Where's my _____ of chocolate?
6. Miss Hien is _____ a dictation.
7. I am hungry. I want a _____ of cake.
8. My uncle is a _____ in a primary school.
9. My grandparents are working in the rice _____ now.
10. I am _____ a book now.
11. Miss Hien is _____ in the classroom now.
12. The pupils are having a _____ lesson.
13. Listen to the sentence and _____, please.
14. Her parents work in a _____.

- S + am/are/is + V-ing. Ai đó đang làm gì đó.
- work/works/working làm việc
- field cánh đồng
- want something muốn cái gì đó
- piece(s) miếng, cục, khúc
- chocolat sô cô la
- now bây giờ
- dictation(s) bài chính tả
- hungry đói
- cake(s) bánh ngọt
- primary school trường tiểu học
- rice field cánh đồng lúa
- teach/teaching dạy, dạy học
- review sự ôn tập, sự xem xét lại
- review lesson bài ôn tập
- sentence(s) câu, bản án, lưới tuyên án
- repeat nhắc lại

Act as... B:**A:**

A: What does your father do?

B: He's a farmer.

A: What does your mother do?

B: She's a nurse.

A: What does your uncle do?

B: He's a driver.

A: What does your brother do?

B: He's a factory worker.

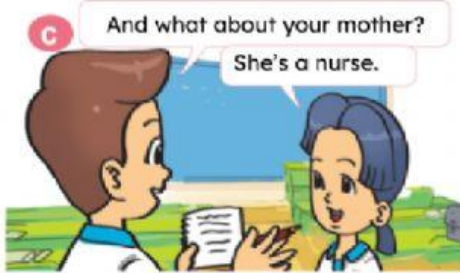
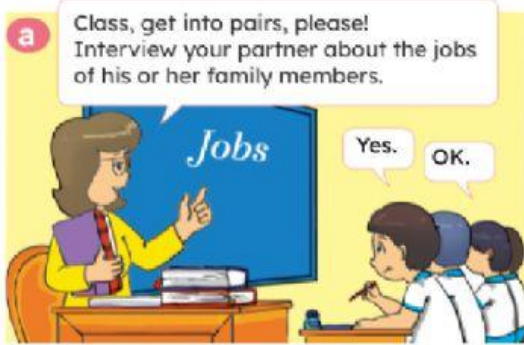


Act as.....

Nam:

Mai:

Miss Hien:



- get = go đi, đến
- into thành, vào trong
- pair(s) cặp
- please vui lòng, làm ơn
- interview phỏng vấn
- partner bạn đồng hành, cộng sự, đối tác
- about something về cái gì đó
- job(s) việc, công việc, nghề nghiệp
- of của
- or hoặc, hay
- family gia đình
- member(s) thành viên
- What about somebody? Thế còn ai đó thì sao?

4)

Listen and stick.



| | | | | |
|---------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Father | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Mother | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Brother | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Sister | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

- How about somebody? Thế còn ai đó thì sao?
- have có
- a/an một
- but nhưng, nhưng mà
- thanks cảm ơn
- for cho, dành cho
- time thời gian, khoảng thời gian
- Thanks for your time. Cảm ơn bạn đã dành thời gian cho tôi.
- welcome cứ tự nhiên, đừng hoan nghênh
- You're welcome. Không có gì.

| | | |
|------------------|--------------|-------------|
| Act as... | Quan: | Nam: |
|------------------|--------------|-------------|

Nam: What does your mother do, Quan?

Quan: She's a teacher.

Nam: How about your father? What does he do?

Quan: He's a factory worker.

Nam: Do you have a brother?

Quan: No, I don't. But I have a sister.

Nam: What does she do?

Quan: She's a nurse.

Nam: OK. Thanks for your time, Quan.

Quan: You're welcome.

5)



This is a photo of my ____.



My grandpa is a ____.

- photo(s) bức ảnh

- of về, của



My grandma is a ____.



My father _____.



My mother _____.



I am _____.

6)

Act as... B:

A:

A: Where does a doctor work?

B: A doctor works in a hospital.

A: Where does your farmer do?

B: A farmer works in a field.

A: Where does a worker work?

B: A worker works in a factory.

A: Where does a clerk work?

B: A clerk works in a factory.



Act as..... Nam:

Mai:



- Let's do something Chúng ta hãy làm gì đó.
- play chơi
- a/an một
- game(s) trò chơi
- of về, của
- job(s) công việc, nghề nghiệp
- Well done. Làm tốt lắm.
- now bây giờ
- turn lượt, lần
- Great. Tuyệt vời.
- Correct. Chính xác.

8)

Listen and number.



a



b



c



d

Act as... B:

A:

A: Can you talk about your parents' jobs and where they work?

B: Yes, OK. My father is a farmer. He works in a field.

A: How about your mother?

B: She's a nurse. She works in a hospital.

A: Thanks for your answers.

B: You're welcome.

A: Now, what about you? What does your father do?

C: He's a doctor. He works in a hospital.

A: How about your mother?

C: She's a teacher. She works in a primary school.

A: Thanks for your answers.

C: You're welcome.

- can có thể
- talk nói, nói chuyện
- about về
- parents' của bố mẹ
- job(s) công việc, nghề nghiệp
- where nơi mà
- How about somebody?
= What about somebody?
Thế còn ai đó thì sao?
- answer(s) câu trả lời
- Thanks for your answers.
Cảm ơn những câu trả lời của bạn.
- welcome cứ tự nhiên
- You're welcome. Không có gì.

9)

Look and write.



This is Ann's mother. She is _____.
She works _____.



This is Ann's father. He is _____.
He works _____.

10)

Read and complete.

REPORT

This is the report of my interview with Phong. His father is a teacher. He works in Le Hong Phong Primary School. His mother is a nurse. She works in Thanh Nhan Hospital. Phong has a brother but he doesn't have a sister. His brother is a worker in a car factory. And as you know, Phong is a pupil in Class 4A. Thank you for reading.

- report(s) bài báo cáo
- interview buổi phỏng vấn, cuộc phỏng vấn
- with với, cùng
- have/has có, ăn, uống, bị, hưởng
- but nhưng, nhưng mà
- car factory nhà máy ô tô
- As you know... Như bạn biết đấy...
- Thank you for doing something. Cảm ơn bạn đã làm gì đó.
- Thank you for reading. Cảm ơn bạn đã đọc.

| | Job | Place of work |
|---------|-------|---------------|
| Father | _____ | _____ |
| Mother | _____ | _____ |
| Brother | _____ | _____ |